

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-PT

Ngày 08-01-2019

V/v tranh chấp về chia tài sản
chung của vợ chồng sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung Vân;

Các Thẩm phán: Bà Lương Thị Hồng;

Ông Hồ Đức Châm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Nông Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2018/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2018/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T; địa chỉ: Số *, ngõ **, đường T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Đ; cư trú tại: Thôn *, xã S, huyện H, thành phố Hà Nội; được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 07-11-2018; có mặt.

- Bị đơn: Ông Vũ Quang S; địa chỉ: Số * (nay là số **), đường N, khối **, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Hoàng Thị Kim K, Luật sư Văn phòng Luật sư K; cư trú tại: Số *, đường N, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Vũ Linh G; cư trú tại: Số *, ngõ *, phố T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Vũ Linh G: Bà Lê Thị Đ; cư trú tại: Thôn *, xã S, huyện H, thành phố Hà Nội; được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 07-11-2018; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Vũ Quang S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm, tóm tắt nội dung vụ án như sau:

Bà Trần Thị T và ông Vũ Quang S kết hôn với nhau từ ngày 13-3-1992; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã L vào tháng 4 năm 1994; ông bà có một con chung là Vũ Linh G sinh năm 1993. Năm 2015, bà Trần Thị T và ông Vũ Quang S đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 67/2015/QĐST-HNGĐ ngày 29-5-2015 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn.

Về phần tài sản, tại Quyết định số 67/2015/QĐST-HNGĐ ngày 29-5-2015 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, đã ghi "Về tài chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết".

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12-7-2018, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà tạo dựng được tài sản chung gồm: Quyền sử dụng của thửa đất số 129, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính phường T có diện tích 218,6m², năm 2001 đã được Ủy ban nhân dân thị xã L (nay là Ủy ban nhân dân thành phố L) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Vũ Quang S và 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên đất. Khối tài sản trên tọa lạc tại địa chỉ khối 11, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do vợ chồng ông Vũ Quang S và bà Trần Thị T được cụ Nguyễn Thị H (mẹ ông Vũ Quang S) chia cho sử dụng thực tế từ năm 1993, đến năm 1996 bà Nguyễn Thị H mới lập văn bản phân chia có xác nhận của khối phố cùng Ủy ban nhân dân phường T. Năm 2001 gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia mang tên hộ ông Vũ Quang S. Đối với ngôi nhà 02 tầng trên đất, tầng 01 được xây vào năm 1993 (Nhà mái bằng) diện tích xây dựng 50m², đến năm 2002 mới xây tầng 02 thành hiện trạng ngôi nhà như hiện nay. Khi giải quyết vụ án ly hôn, về tài sản chung bà và ông Vũ Quang S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay do không thỏa thuận được, bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết chia khối tài sản chung gồm giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 218m² tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính phường T, thành phố L và giá trị 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên đất, cụ thể: Ông Vũ Quang S được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản chung và có trách nhiệm bù chênh lệch về tài sản cho bà bằng tiền mặt.

Bị đơn ông Vũ Quang S yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và công trình vật kiến trúc trên đất tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính phường T có diện tích 218,6m² tại địa chỉ **khối **, phường T, thành phố Lạng Sơn. Công nhận quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông Vũ Quang S đối với tài sản là nhà, đất do Nguyễn Thị H là mẹ đẻ chia cho riêng ông; đây không phải là tài sản chung của vợ chồng ông.

Kết quả định giá tài sản: Tổng giá trị khối tài sản tranh chấp được xác định là 2.813.422.000 đồng; trong đó đất là 218,6m² có trị giá là 2.623.200.000 đồng; 01 ngôi nhà 02 tầng trên đất trị giá 190.222.000 đồng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn đã căn cứ khoản 2 Điều 28, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 34, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quyết định:

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn giữa ông Vũ Quang S và Trần Thị T.

2. Xác định tài sản chung của bà Trần Thị T và ông Vũ Quang S là giá trị quyền sử dụng của thửa đất số 129, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính phường T có diện tích 218,6m² tại địa chỉ khối **, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn và 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên đất. Tổng cộng toàn bộ giá trị tài sản chung là 2.813.422.000 đồng (hai tỷ tám trăm mười ba triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng).

- Ông Vũ Quang S được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 129, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính phường T có diện tích 218,6m² và quyền sở hữu 01 ngôi nhà 02 tầng trên đất. Nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ số *, đường N, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn và có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông nam giáp đường N;
- Phía Tây nam giáp đất ông T (thửa đất 128);
- Phía Tây bắc giáp đất bà T2 (thửa đất 119);
- Phía Đông bắc giáp đất ông T3 (thửa đất 120) và ông Đ (thửa đất 130);

- Ông Vũ Quang S có trách nhiệm bù phần chênh lệch về tài sản cho bà Trần Thị T (4/10 giá trị tài sản chung) với số tiền là 1.125.368.000 đồng (một tỷ một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

- Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 45.761.000 đồng, được trừ đi số tiền bà Trần Thị T đã nộp tạm ứng là 28.500.000 đồng; bà Trần Thị T còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 17.261.000 đồng; ông Vũ Quang S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 62.641.000 đồng;

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Trần Thị T đã nộp đủ tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tại sản; ông Vũ Quang S phải hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền 2.640.000 đồng;

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm chịu lãi suất nếu chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018, ông Vũ Quang S có đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm số 19/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, xử bác yêu cầu khởi kiện của Trần Thị T; xử cho ông Vũ Quang S được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 129, tờ bản đồ số 36, diện tích 218,6m² và được quyền sở hữu ngôi nhà 02 tầng trên đất tại địa chỉ số 60, đường Nhị Thanh, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Vũ Quang S giữ nguyên kháng cáo và đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm cho công bằng;

Ông Vũ Quang S và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Vũ Quang S trình bày: Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính phường T có diện tích 218,6m² là tài sản riêng của ông Vũ Quang S, do mẹ ông là cụ Nguyễn Thị H cho riêng ông. Mẹ ông đã xây dựng 04 ngôi nhà cấp 3 mái bằng, xây chung móng, chung tường, chung mái, chung giấy phép xây dựng nhà mới do mẹ ông đứng tên. Năm 1996, mẹ ông làm giấy phân chia tài sản đất và nhà cho các con trai và con gái, trong đó ông được hưởng phần đất có diện tích 218,6m² cùng một ngôi nhà mái bằng 40m² trên đất. Khi chia đất cho ông và các anh chị em của ông, mẹ ông có lập văn bản phân chia viết tay, trong đó ghi rõ mẹ ông chia đất cho con trai, con gái chứ không chia cho con dâu, con rể. Năm 2001, Nhà nước có đợt làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông có nguyện vọng được cấp sổ đỏ nhưng đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ông không được viết nội dung mà chỉ được ký và viết họ tên vào phần người kê khai, thời điểm đó ông ký chỉ với tư cách là cá nhân xin đăng ký quyền sử dụng đất chứ không phải hộ, cũng không báo gì với cơ quan có thẩm quyền về việc nhập tài sản riêng của ông vào tài sản chung của vợ chồng. Bà Trần Thị T không có công sức đóng góp gì đối với ngôi nhà 2 tầng trên thửa đất số 129, diện tích tầng 1 của ngôi nhà này đã được mẹ của ông Vũ Quang S xây dựng từ trước. Năm 2009, hai vợ chồng mua được một mảnh đất diện tích 34m², địa chỉ: Ngõ **, phố T, phường T, quận T, thành phố Hà Nội. Năm 2015, trước khi ly hôn, bà Trần Thị T và ông đã thống nhất thỏa thuận bằng miệng rằng nhà đất đang tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông còn bà Trần Thị T được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu nhà và đất tại địa chỉ ngõ **, T, phường T, quận T, thành phố Hà Nội.

Nguyên đơn bà Trần Thị T và người đại diện của bà Trần Thị T đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành nghiêm túc đúng quy định về việc tham gia tố tụng và cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định.

- Về nội dung kháng cáo: Việc kháng cáo của ông Vũ Quang S trong thời hạn luật định nên hợp lệ; xác định thửa đất số 129 nguồn gốc là của cụ Nguyễn Thị H chia cho ông Vũ Quang S từ năm 1993, đến năm 1996 mới có giấy phân chia. Năm 2001 khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mang tên hộ ông Vũ Quang S, ông Vũ Quang S có biết nhưng không có ý kiến gì. Đồng thời năm 2005 ông Vũ Quang S còn lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 129 vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Lạng Sơn số tiền 400.000.000 đồng để kinh doanh. Do đó xác định ông Vũ Quang S đã đồng ý nhập thửa đất trên vào khối tài sản chung của vợ chồng; đối với ngôi nhà hai tầng trên đất: Tầng 1 xây dựng năm 1993, thời kỳ này hôn nhân của vợ chồng ông Vũ Quang S và bà Trần Thị T đã tồn tại; ông Vũ Quang S cho rằng tiền xây dựng tầng 1 do cụ Nguyễn Thị H bỏ ra là không có căn cứ; tầng 2 xây dựng năm 2002. Do vậy xác định căn nhà 2 tầng trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm xử chia đất và tài sản trên đất cho ông Vũ Quang S sử dụng, sở hữu và buộc ông Vũ Quang S phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho bà Trần Thị T số tiền 1.125.368.000 đồng là có căn cứ.

Về án phí: Tại cấp phúc thẩm ông Vũ Quang S có đơn xin miễn giảm án phí; xét đủ điều kiện được miễn án phí theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Quang S, sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Xem xét nội dung kháng cáo của ông Vũ Quang S thấy rằng:

[3] Thứ nhất, đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 36 bản đồ địa chính phường T, có diện tích đo thực tế là 218,6m² cả bà Trần Thị T và ông Vũ Quang S đều thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Thị H (mẹ ông Vũ Quang S) chia cho, có giấy tờ phân chia đất vào năm 1996. Theo giấy phân chia tài sản nhà - đất đề ngày 10-11-1996 của cụ Nguyễn Thị H, giấy có xác nhận của Khối phố và Ủy ban nhân dân phường T thì cụ Nguyễn Thị H chia tài sản nhà, đất cho 04 người con đẻ là Vũ Quang M, Vũ Kim P, Vũ Quang S và Vũ T. Theo đó, ông Vũ Quang S được chia phần đất có diện tích 218,6m², vị trí: Phía đông giáp đường N, phía tây giáp nhà bà Đ, phía nam giáp nhà ông T3, phía bắc giáp nhà ông Đ (bút lục số 115-117). Như vậy xác định thời điểm phân chia nhà đất vào năm 1996 cụ Nguyễn Thị H chia cho ông Vũ Quang S là con đẻ chứ không chia con dâu là bà Trần Thị T.

[4] Ngày 10-7-2001, ông Vũ Quang S có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất gửi UBND phường T, nội dung đơn là xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ 36, bản đồ địa chính phường T có diện tích 218,6m². Ngày 10-12-2001 ông Vũ Quang S được Ủy ban nhân dân thị xã Lạng Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên; giấy chứng nhận có ghi "Hộ ông: Vũ Quang S". Kể từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2001 cho đến nay ông Vũ Quang S, bà Trần Thị T, cụ Nguyễn Thị H cũng như các anh em trong gia đình ông Vũ Quang S đều không ai có ý kiến thắc mắc hay khiếu nại gì đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Tòa sơ thẩm xác định thửa đất số 129, tờ bản đồ 36, bản đồ địa chính phường T có diện tích 218,6m² là tài sản chung vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Vũ Quang S và bà Trần Thị T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[5] Thứ hai, đối với ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất số 129 nêu trên: Tầng 01 xây dựng năm 1993, tầng 2 xây dựng năm 2002. Theo hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng thì tầng 01 được xây dựng năm 1993, đơn xin phép làm nhà mới do bà Nguyễn Thị H (mẹ đẻ ông Vũ Quang S) viết đề ngày 20-12-1992, được Ủy ban nhân dân phường Quang Trung (nay là phường T) xác nhận vào ngày 09-01-1993. Năm 1992, ông Vũ Quang S và bà Trần Thị T đã kết hôn, sống chung nhưng chưa đăng ký kết hôn. Như vậy xác định thời điểm xây tầng 1 là có công sức chung của các thành viên trong gia đình, gồm cụ Nguyễn Thị H và vợ chồng ông Vũ Quang S. Năm 2002 xây dựng thêm tầng hai, tại phiên tòa ông Vũ Quang S trình bày thời điểm năm 2002 chỉ có vợ chồng ông và con nhỏ, cụ Nguyễn Thị H sống chung với người con khác. Như vậy xác định ngôi nhà hai tầng trên thửa đất là tài sản chung của cả ba người: Cụ Nguyễn Thị H, ông Vũ Quang S và bà Trần Thị T. Cụ Nguyễn Thị H đã chết, các con cụ Nguyễn Thị H không ai có yêu cầu đối với việc phân chia tài sản là căn nhà và đất. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà 2 tầng xây dựng trên thửa đất số 129, tờ bản đồ 36, bản đồ địa chính phường T là tài sản chung vợ chồng giữa ông Vũ Quang S và bà Trần Thị T là phù hợp, có cơ sở. Việc ông Vũ Quang S kháng cáo cho rằng cả khối tài sản nhà, đất là tài sản riêng của ông Vũ Quang S là không có căn cứ.

[6] Tuy nhiên, xét nguồn gốc tài sản chung: Thửa đất số 129 là do cụ Nguyễn Thị H chia cho ông Vũ Quang S, trị giá quyền sử dụng đất là 2.623.200.000 đồng; tài sản trên đất là căn nhà hai tầng có trị giá 190.222.000 đồng. Trong khối tài sản trên thấy rằng chỉ có ngôi nhà hai tầng thực sự là do công sức của vợ chồng bà Trần Thị T tạo lập được. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 129 mang tên "Hộ ông: Vũ Quang S" vào ngày 10-12-2001 là thủ tục Nhà nước chứng nhận quyền sử dụng đất đã có sẵn chứ không phải thuộc trường hợp được giao quyền sử dụng đất. Như nêu tại phần trên nguồn gốc thửa đất của cụ Nguyễn Thị H chia riêng cho ông Vũ Quang S. Mặc dù thông qua việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xác định là tài sản chung của hộ. Đồng thời, quá trình quản lý, sử dụng thửa đất, ông Vũ Quang S, bà Trần Thị T chỉ thực hiện việc quản lý, sử dụng, duy trì, không phải đầu tư hoặc cải tạo thêm gì để nâng giá trị đối với thửa đất. Xác định giá trị tài sản chung (ngôi nhà hai tầng) do vợ chồng thực sự tạo lập làm nên nên chỉ chiếm

1/10 trị giá tài sản phân chia, cấp sơ thẩm xử chia cho bà Trần Thị T giá trị tương ứng với 4/6 tổng số trị giá tài sản là không đảm bảo sự công bằng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Vũ Quang S. Do đó, cần xem xét lại việc phân chia tài sản trên cơ sở nguồn gốc, công sức đóng góp của mỗi bên cho phù hợp.

[7] Tổng giá trị tài sản chung là 2.813.422.000 đồng. Xử cho bà Trần Thị T: 1/2 trị giá ngôi nhà là 95.111.000 đồng và 2/10 trị giá quyền sử dụng đất tương ứng với công sức quản lý, duy trì tài sản trong thời gian sống chung là 524.640.000 đồng, tổng trị tài sản bà Trần Thị T được hưởng là 619.751.000 đồng; ông Vũ Quang S được hưởng phần giá trị tài sản gồm 1/2 trị giá ngôi nhà là 95.111.000 đồng và 8/10 trị giá quyền sử dụng đất là 2.098.560.000, tổng trị tài sản ông Vũ Quang S được hưởng là 2.193.671.000 đồng. Ông Vũ Quang S được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 129, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính phường T có diện tích 218,6m² trị giá 2.623.200.000 đồng và quyền sở hữu 01 ngôi nhà 02 tầng trên đất trị giá 190.222.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 2.813.422.000 đồng. Ông Vũ Quang S có trách nhiệm thanh toán giá trị về tài sản cho bà Trần Thị T số tiền là 619.751.000 đồng;

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm, phần tài sản của bà Trần Thị T và ông Vũ Quang S được chia thay đổi so với Bản án sơ thẩm. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 148; điểm b khoản 5; điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau: Bà Trần Thị T được hưởng phần tài sản trị giá là 619.751.000 đồng, nên tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Trần Thị T phải chịu là 28.790.000 đồng; bà Trần Thị T đã nộp tạm ứng án phí là 28.500.000 đồng, Trần Thị T còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là 290.000 đồng. Ông Vũ Quang S được hưởng phần tài sản trị giá 2.193.671.000 đồng. Tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định ông Vũ Quang S phải chịu là 75.873.000 đồng. Ông Vũ Quang S có đơn xin miễn, giảm án phí vì lý do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, ông bị tai nạn, hiện không công việc làm ổn định, ngoài ngôi nhà là chỗ ở sinh hoạt, không có thu nhập nào khác. Do đó, chấp nhận giảm cho ông Vũ Quang S 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Vũ Quang S phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 37.936.000 đồng.

[9] Do cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm nên theo quy định ông Vũ Quang S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[10] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2018/HNGĐ-

ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Căn cứ khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 166; khoản 1 Điều 167 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 34, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; điểm b khoản 5; điểm b khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

I. Phân chia tài sản chung của ông Vũ Quang S và bà Trần Thị T như sau:

1. Ông Vũ Quang S được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 129, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính phường T có diện tích 218,6m² và quyền sở hữu 01 ngôi nhà 02 tầng trên đất. Nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ số *, đường N, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn và có các phía tiếp giáp:

- Phía đông nam giáp đường N;
- Phía tây nam giáp đất ông T (thửa đất 128);
- Phía tây bắc giáp đất bà T2 (thửa đất 119);
- Phía đông bắc giáp đất ông T3 (thửa đất 120), ông Đ (thửa đất 130); Có sơ họa kèm theo.

(Thửa đất trên đã được UBND thị xã L cấp giấy chứng nhận số 00611/QSĐĐ/261/2001 QĐ-UBND ngày 10-12-2001)

2. Ông Vũ Quang S có trách nhiệm thanh toán phần tài sản cho bà Trần Thị T với số tiền là 619.751.000 đồng (sáu trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi một nghìn đồng).

II. Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

Bà Trần Thị T đã nộp đủ tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Ông Vũ Quang S phải hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 2.640.000 đồng (hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ khi bà Trần Thị T có đơn yêu cầu thi hành các khoản tiền theo quyết định tại điểm 2 mục I và mục II nêu trên, nếu ông Vũ Quang S chậm trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

III. Về án phí:

1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

a. Bà Trần Thị T phải chịu 28.790.000 đồng (hai mươi tám triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Được

khấu trừ vào số tiền 28.500.000 đồng (hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà Trần Thị T đã nộp theo Biên lai thu số AA/2012/02830 ngày 02-8-2018 tại Chi cục Thi hành dân sự thành phố L. Bà Trần Thị T còn phải nộp số tiền án phí còn thiếu là 290.000 đồng (hai trăm chín mươi nghìn đồng).

b. Ông Vũ Quang S phải chịu 37.936.000 đồng (ba mươi bảy triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đề sung quỹ Nhà nước;

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vũ Quang S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Vũ Quang S 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Vũ Quang S đã nộp theo Biên lai thu số AA/2012/02924 ngày 30-11-2018 tại Chi cục Thi hành dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND TP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADSTP L, tỉnh Lạng Sơn
- Các đương sự;
- Người tham gia tố tụng khác;
- HCTP, KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Thị Trung Vân